

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2022	Số đầu năm 01/1/2022
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>345.208.740.757</b>	<b>324.140.195.480</b>
<b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>108.028.733.588</b>	<b>102.801.512.489</b>
1.Tiền	111		32.028.733.588	20.800.507.469
2.Các khoản tương đương tiền	112		76.000.000.000	82.001.005.020
<b>II.Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2a	<b>121.700.000.000</b>	<b>104.000.000.000</b>
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		121.700.000.000	104.000.000.000
<b>III.Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>101.389.364.693</b>	<b>105.542.202.415</b>
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	85.550.148.721	95.917.654.885
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	11.815.194.967	7.318.307.431
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	6.660.785.426	5.112.605.520
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(2.636.764.421)	(2.806.365.421)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV.Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>4.543.353.759</b>	<b>3.851.697.098</b>
1.Hàng tồn kho	141		4.543.353.759	3.851.697.098
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V.Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.547.288.717</b>	<b>7.944.783.478</b>
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	9.547.288.717	7.837.945.668
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			106.837.810
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>166.949.816.523</b>	<b>189.988.374.094</b>
<b>I.Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>6.755.256.000</b>



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2022	Số đầu năm 01/1/2022
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b		6.755.256.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>122.016.773.364</b>	<b>144.727.841.434</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.9	<b>113.867.299.754</b>	<b>137.865.127.127</b>
- Nguyên giá	222		528.228.712.640	526.484.634.610
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(414.361.412.886)	(388.619.507.483)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V.10	<b>8.149.473.610</b>	<b>6.862.714.307</b>
- Nguyên giá	228		17.569.099.958	14.050.975.146
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.419.626.348)	(7.188.260.839)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>712.237.403</b>	<b>2.168.907.850</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	712.237.403	2.168.907.850
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>31.700.000.000</b>	<b>28.100.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	28.100.000.000	28.100.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2c	3.600.000.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>			<b>12.520.805.756</b>	<b>8.236.368.810</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	11.407.662.104	7.170.722.032
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.12	1.113.143.652	1.065.646.778
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>512.158.557.280</b>	<b>514.128.569.574</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2022	Số đầu năm 01/1/2022
1	2	3		
<b>A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>201.955.593.704</b>	<b>214.561.234.900</b>
<b>I.Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>179.179.063.252</b>	<b>183.676.409.392</b>
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	73.010.589.174	74.533.075.837
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.027.000	41.375.000
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.177.221.708	5.960.770.486
4.Phải trả người lao động	314		42.576.340.246	34.012.611.963
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	5.565.718.258	7.911.976.548
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	7.851.212.261	8.817.607.802
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	4.880.554.090	8.077.006.234
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	40.063.400.515	44.321.985.522
13.Quỹ bình ổn giá	323			
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II.Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>22.776.530.452</b>	<b>30.884.825.508</b>
1.Phải trả người bán dài hạn	331			
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.Phải trả dài hạn khác	337			
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	22.776.530.452	30.884.825.508
9.Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>310.202.963.576</b>	<b>299.567.334.674</b>
<b>I.Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>310.202.963.576</b>	<b>299.567.334.674</b>
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		199.910.200.000	199.910.200.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2022	Số đầu năm 01/1/2022
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		66.220.990.919	58.345.270.229
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.071.772.657	41.311.864.445
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		1.329.824.445	551.114.449
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421B		42.741.948.212	40.760.749.996
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>				
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>512.158.557.280</b>	<b>514.128.569.574</b>

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ( ).

Ngày 03 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Cẩm Trang



Nguyễn Thị Hồng Liên



Trần Quang Thảo



**CTY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**Mã số thuế : **0309532497**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, P. Cát Lái, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM

**Mẫu số B 02a - DN**

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý 4 năm 2022**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>			<b>6</b>	<b>7</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	171.002.284.370	141.986.228.683	741.049.405.306	659.086.440.843
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		171.002.284.370	141.986.228.683	741.049.405.306	659.086.440.843
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	133.398.295.915	113.417.964.530	570.278.675.931	519.141.191.232
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		37.603.988.455	28.568.264.153	170.770.729.375	139.945.249.611
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.769.565.036	3.265.507.330	12.874.291.491	13.488.591.624
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.070.841.995	813.262.329	3.499.391.591	3.957.542.725
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		673.738.002	789.306.427	3.094.295.708	3.837.424.978
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	7.191.971.731	3.894.900.995	18.319.887.774	9.058.384.294
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	23.546.432.155	21.085.451.140	59.104.574.701	49.521.132.132
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		9.564.307.610	6.040.157.019	102.721.166.800	90.896.782.084
11. Thu nhập khác	31	VI.7	369.139.500	290.965.051	795.260.110	554.664.629
12. Chi phí khác	32	VI.8	102.353.618	194.432.959	963.316.127	636.279.385
13. Lợi nhuận khác: ( 40 = 31 - 32 )	40		266.785.882	96.532.092	(168.056.017)	(81.614.756)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: ( 50 = 30 +40 )	50		9.831.093.492	6.136.689.111	102.553.110.783	90.815.167.328
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.726.907.398	2.939.610.446	23.843.400.762	20.464.337.452
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	2.123.709.901	1.097.880.683	(47.496.874)	(399.262.712)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : 60 = 50 - 51-52 )	60		3.980.476.193	2.099.197.982	78.757.206.895	70.750.092.588
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10				

**Người lập biểu**



**Nguyễn Cẩm Trang**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thị Hồng Liên**

Ngày 03 tháng 02 năm 2023

**Giám đốc**



**Điền Quang Thảo**



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**Mã Số Thuế : **0309532497**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, P. Cát Lái, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	<b>102.553.110.783</b>	<b>90.815.167.328</b>
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	29.049.803.266	34.598.357.871
-	Các khoản dự phòng	03	(169.601.000)	(243.412.483)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	319.691.124	23.445.015
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.396.329.503)	(13.394.272.633)
-	Chi phí lãi vay	06	3.094.295.708	3.837.424.978
3.	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>122.450.970.378</b>	<b>115.636.710.076</b>
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	12.193.309.978	15.597.796.299
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(691.656.661)	(1.298.402.949)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	5.229.296.369	(13.713.038.234)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.946.283.121)	(4.496.179.095)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(3.094.295.708)	(3.837.424.978)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.965.404.205)	(20.359.929.690)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	62.000.000	74.000.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(32.460.123.000)	(21.892.743.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>71.777.814.030</b>	<b>65.710.788.429</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(5.204.714.438)	(28.819.179.898)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(72.700.000.000)	(70.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	55.000.000.000	31.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.600.000.000)	
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.707.650.045	13.284.795.927
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(14.797.064.393)</b>	<b>(54.534.383.971)</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.400.000.000	17.160.701.632
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(18.704.747.200)	(25.628.288.636)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(40.122.387.600)	(51.474.438.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(51.427.134.800)</b>	<b>(59.942.025.004)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>5.553.614.837</b>	<b>(48.765.620.546)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>102.801.512.489</b>	<b>151.581.790.994</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(326.393.738)	(14.657.959)
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>108.028.733.588</b>	<b>102.801.512.489</b>

Ngày 03 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Nguyễn Cẩm Trang

Nguyễn Thị Hồng Liên

Trần Quang Thảo



# CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan, đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, dịch vụ đại lý tàu biển.

##### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

##### 5. Cấu trúc Công ty

###### Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Cảng Tân Cảng - Cát Lái, số 1295A, Nguyễn Thị Định, P.Cát Lái, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM	Vận tải hàng hóa; cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa; dịch vụ đóng gói.	57,50%	57,50%	57,50%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Số 938A13 Nguyễn Thị Định, P. Thạnh Mỹ Lợi, Tp.Thủ Đức, Tp. HCM	Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.	51,00%	51,00%	51,00%

###### Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	9B Tú Xương, P. Võ Thị Sáu, Q3, Tp. HCM	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.	36,0%	36,0%	36,0%

##### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

##### 7. Nhân viên:

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 442 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 445 nhân viên).

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### *Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết*

##### *Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

##### *Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

*Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.



# CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

##### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

#### 8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 12
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 05
Tài sản cố định khác	3 - 10

#### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan



# CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 13. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### 14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### *Cổ tức được chia*

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### 16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

#### 17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### 18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### **19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **20. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	932.510.205	262.990.801
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.096.223.383	20.537.516.668
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	76.000.000.000	82.001.005.020
<b>Cộng</b>	<b>108.028.733.588</b>	<b>102.801.512.489</b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

#### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 01 năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

#### 2b. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái <sup>(i)</sup>	2.300.000	23.000.000.000	2.300.000	23.000.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực <sup>(ii)</sup>	510.000	5.100.000.000	510.000	5.100.000.000
<b>Cộng</b>		<b>28.100.000.000</b>		<b>28.100.000.000</b>

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151760 ngày 13 tháng 07 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 8 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái 23.000.000.000 VND (2.300.000 cổ phần) tương đương 57,50% vốn điều lệ (không thay đổi so với số đầu năm).

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310959597 ngày 30 tháng 6 năm 2011 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 11 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực 5.100.000.000 VND (510.000 cổ phần) tương đương 51% vốn điều lệ (không thay đổi so với số đầu năm).

#### Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

#### Tình hình hoạt động của công ty con

Công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

#### Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con như sau:



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái</b>		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty con	16.031.773.826	2.256.810.749
Sử dụng dịch vụ của Công ty con	90.937.862.286	80.101.151.069
Cổ tức nhận được từ Công ty con	3.450.000.000	4.255.000.000
<b>Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực</b>		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty con	8.333.654.993	8.320.912.142
Sử dụng dịch vụ của Công ty con	5.703.482.007	4.467.633.600
Mua dầu tại Công ty con	8.949.071.391	5.326.393.153
Cổ tức nhận được từ Công ty con	1.275.000.000	1.275.000.000

#### 2c. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

Theo Giấy phép Kinh doanh số 0316787129 ngày 02 tháng 4 năm 2021 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 ngày 21 tháng 5 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp; Theo đề nghị triển khai góp vốn đợt 1 ngày 31/10/2022 của Cty Cp Kho vận Tân Cảng, Công ty đã thực hiện góp vốn đợt 1 vào công ty CP Tân Cảng Express.

Số vốn góp đợt 1: 3.600.000.000 đồng

#### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>53.796.941.219</b>	<b>65.920.696.716</b>
Công ty TNHH MTV Tcty Tân Cảng Sài Gòn	35.460.191.821	52.026.968.640
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình	34.190.000	
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	491.132.000	416.091.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	11.762.460.830	1.996.779.842
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	3.501.368.868	4.926.570.334
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	136.012.500	118.533.700
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	2.411.585.200	6.435.753.200
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>31.753.207.502</b>	<b>29.996.958.169</b>
<b>Cộng</b>	<b>85.550.148.721</b>	<b>95.917.654.885</b>

#### 4. Trả trước cho người bán

##### 4a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Trả trước cho các bên liên quan</b>	<b>990.553.968</b>	
Công ty Cổ phần Giải pháp CNTT Tân Cảng	990.553.968	
<b>Trả trước cho người bán khác</b>	<b>10.824.640.999</b>	<b>7.318.307.431</b>
Công ty TNHH Hiệp Lực	6.755.255.999	6.755.256.000
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường Cao tốc Việt Nam	73.727.000	216.041.867
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp nặng Mico	2.068.000.000	
Công ty CP Xây dựng và Kết cấu Thép Á Long	1.524.400.000	
Các nhà cung cấp khác	403.258.000	347.009.564
<b>Cộng</b>	<b>11.815.194.967</b>	<b>7.318.307.431</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 4b. Trả trước cho người bán dài hạn

Công ty không có khoản trả trước người bán dài hạn.

#### 5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>1.539.094.885</b>	-	<b>1.622.957.976</b>	-
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn – chi phí sử dụng dịch vụ	1.539.094.885	-	1.622.957.976	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>5.121.690.541</b>	-	<b>3.489.647.544</b>	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	2.069.060.276	-	1.380.380.818	-
Tạm ứng	1.296.127.516	-	774.356.527	-
Ký cược, ký quỹ		-	136.700.000	-
Các khoản chi hộ	1.685.930.534	-	1.156.476.204	-
Các khoản phải thu khác	70.572.215	-	41.733.995	-
<b>Cộng</b>	<b>6.660.785.426</b>	-	<b>5.112.605.520</b>	-

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 6. Nợ xấu

Là các khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi của khách hàng.

Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Lưu	441.997.000	(441.997.000)	516.997.000	(516.997.000)
Công ty TNHH Innopack Việt Nam	1.565.679.417	(1.565.679.417)	1.565.679.417	(1.565.679.417)
Công ty TNHH TMDV Giao nhận Vận tải Haco	125.997.000	(125.997.000)	207.813.000	(207.813.000)
Công ty Cổ phần Thương mại MDK			273.920.000	(136.960.000)
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	223.920.000	(156.744.000)	-	-
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	346.347.004	(346.347.004)	323.434.004	(323.434.004)
Các khách hàng khác	-	-	79.260.000	(55.482.000)
<b>Cộng</b>	<b>2.703.940.421</b>	<b>(2.636.764.421)</b>	<b>2.967.103.421</b>	<b>(2.806.365.421)</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.806.365.421	3.049.777.904
Trích lập dự phòng bổ sung	19.784.000	186.538.600
Hoàn nhập dự phòng	(189.385.000)	(429.951.083)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.636.764.421</b>	<b>2.806.365.421</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

#### 7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	4.327.493.050	3.676.694.609
Công cụ, dụng cụ	215.860.709	175.002.489
<b>Cộng</b>	<b>4.543.353.759</b>	<b>3.851.697.098</b>

#### 8. Chi phí trả trước

##### 8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	1.602.368.038	2.893.762.747
Chi phí bảo hiểm	4.090.882.262	4.241.900.276
Chi phí sửa chữa	3.559.816.101	127.643.999
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	294.222.316	574.638.646
<b>Cộng</b>	<b>9.547.288.717</b>	<b>7.837.945.668</b>

##### 8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	690.172.372	1.166.338.621
Chi phí sửa chữa	7.570.695.677	5.282.694.025
Các chi phí trả trước dài hạn khác	3.146.794.055	721.689.386
<b>Cộng</b>	<b>11.407.662.104</b>	<b>7.170.722.032</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh  
BAO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

9. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	169.719.335.860	184.882.469.766	109.329.138.257	4.794.825.743	57.758.864.984	526.484.634.610
Mua trong kỳ					161.100.000	161.100.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.941.866.452				717.643.932	2.659.510.384
Thanh lý, nhượng bán		(928.955.354)			(147.577.000)	(1.076.532.354)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>171.661.202.312</b>	<b>183.953.514.412</b>	<b>109.329.138.257</b>	<b>4.794.825.743</b>	<b>58.490.031.916</b>	<b>528.228.712.640</b>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	48.052.871.723	96.857.627.044	90.975.386.935	4.617.935.743	26.221.489.524	266.725.310.969
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	81.745.280.292	152.157.741.370	103.846.982.194	4.676.899.067	46.192.604.560	388.619.507.483
Khấu hao trong kỳ	8.407.787.667	11.045.945.755	3.443.696.004	48.056.670	3.872.951.661	26.818.437.757
Thanh lý, nhượng bán		(928.955.354)			(147.577.000)	(1.076.532.354)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>90.153.067.959</b>	<b>162.274.731.771</b>	<b>107.290.678.198</b>	<b>4.724.955.737</b>	<b>49.917.979.221</b>	<b>414.361.412.886</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	87.974.055.568	32.724.728.396	5.482.156.063	117.926.676	11.566.260.424	137.865.127.127
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>81.508.134.353</b>	<b>21.678.782.641</b>	<b>2.038.460.059</b>	<b>69.870.006</b>	<b>8.572.052.695</b>	<b>113.867.299.754</b>
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 33.110.310.620 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương – CN Thủ Thiêm và Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

#### 10. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy vi tính.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	14.050.975.146	(7.188.260.839)	6.862.714.307
Mua trong năm	150.000.000		150.000.000
Tặng khác	3.368.124.812		3.368.124.812
Khấu hao trong năm		(2.231.365.509)	(2.231.365.509)
<b>Số cuối năm</b>	<b>17.569.099.958</b>	<b>(9.419.626.348)</b>	<b>8.149.473.610</b>

Một số tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 3.698.631.800 VND.

#### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	926.085.312	926.085.312	-
Xây dựng cơ bản dở dang	2.168.907.850	1.202.839.937	2.659.510.384	712.237.403
<i>Công trình nhà kho 2 tầng tại Cảng Cát Lái</i>	<i>2.061.680.577</i>		<i>1.607.558.425</i>	<i>454.122.152</i>
<i>Công trình kho CFS 01</i>	<i>107.227.273</i>	<i>944.724.686</i>	<i>1.051.951.959</i>	
<i>Dự án 3,2ha Cảng Phú Hữu</i>		<i>51.412.844</i>		<i>51.412.844</i>
<i>Chi phí lập báo cáo KTKT công trình mái Canopy kho 2,3 GĐ2</i>		<i>206.702.407</i>		<i>206.702.407</i>
<b>Cộng</b>	<b>2.168.907.850</b>	<b>2.128.925.249</b>	<b>3.585.595.696</b>	<b>712.237.403</b>

#### 12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

##### 12a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là chi phí chưa có hóa đơn, chứng từ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.065.646.778	666.384.066
Phát sinh trong năm	1.113.143.652	1.065.646.778
Hoàn nhập trong năm	(1.065.646.778)	(666.384.066)
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.113.143.652</b>	<b>1.065.646.778</b>

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

##### 12b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ do phát sinh nhỏ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

### 13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>45.800.938.573</b>	<b>39.796.643.759</b>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	1.008.978.894	1.935.651.127
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	1.559.078.440	1.355.611.478
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Cát Lái	30.375.773.343	21.551.060.329
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	6.357.138.187	5.596.806.789
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	3.030.357.166	6.437.293.746
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	316.850.000	106.733.500
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	30.299.400	49.784.725
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	539.672.598	277.277.540
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	1.224.152.321	928.373.129
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung		3.374.800
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	299.763.720	354.286.350
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước	49.137.840	38.085.300
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương		103.280.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	582.089.452	1.036.972.946
Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS – Cát Lái	408.195.212	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng Cái Mép		2.600.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	19.452.000	19.452.000
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>	<b>27.209.650.601</b>	<b>34.736.432.078</b>
Các nhà cung cấp khác	27.209.650.601	34.736.432.078
<b>Cộng</b>	<b>73.010.589.174</b>	<b>74.533.075.837</b>

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa		26.638.525.734	(25.339.830.664)	1.298.695.070
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.740.906.961	23.843.400.762	(25.965.404.205)	2.618.903.518
Thuế thu nhập cá nhân	1.219.863.525	7.638.689.645	(7.598.930.050)	1.259.623.120
Các loại thuế khác		75.724.568	(75.724.568)	
<b>Cộng</b>	<b>5.960.770.486</b>	<b>58.196.340.709</b>	<b>(58.979.889.487)</b>	<b>5.177.221.708</b>

#### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ (mức thuế suất áp dụng từ 01/02/2022 theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP). Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ lưu kho bãi, cho thuê phương tiện và các dịch vụ đi kèm 8 %
- Cho thuê văn phòng và quyền sử dụng đất 10 %



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (kỳ trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	102.553.110.783	90.815.167.328
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	16.676.135.156	13.859.714.751
- Các khoản điều chỉnh tăng	22.430.500.226	17.606.218.451
<i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	16.220.836.529	12.257.125.030
<i>Chi phí trích trước chưa có hóa đơn chứng từ</i>	5.565.718.258	5.328.233.890
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền</i>	328.945.439	20.859.531
- Các khoản điều chỉnh giảm	5.349.093.421	3.746.503.700
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu</i>	(20.859.531)	(7.137.724)
<i>Chi phí khấu hao hệ thống điện nhẹ kho 02 tầng</i>		(407.445.644)
<i>Chi phí trích trước năm trước năm nay đã có hóa đơn chứng từ</i>	(5.328.233.890)	(3.331.920.332)
Thu nhập chịu thuế	119.319.517.588	104.674.882.079
Thu nhập được miễn thuế (cổ tức được chia)	(4.725.000.000)	(5.530.000.000)
Thu nhập tính thuế	114.594.517.588	99.144.882.079
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>22.918.903.518</b>	<b>19.828.976.416</b>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	924.497.244	635.361.036
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>23.843.400.762</b>	<b>20.464.337.452</b>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### *Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

#### 15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>	<b><i>1.683.503.324</i></b>	<b><i>3.136.003.760</i></b>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Tiền ăn ca, nâng hạ	671.661.450	460.263.683
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng - Chi phí xăng dầu	18.399.274	5.494.619
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực - Chi phí nhiên liệu	53.685.818	45.282.682
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng - phí nâng hạ	1.676.000	326.354.594
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái - Chi phí vận chuyển, nâng hạ	938.080.782	2.298.608.182
<b><i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i></b>	<b><i>3.832.380.800</i></b>	<b><i>4.775.972.788</i></b>
Trích trước chi phí xây dựng kho CFS 01	2.303.217.658	2.303.217.658
Chi phí bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển	2.633.599.190	937.400.000
Chi phí hoa hồng	588.489.681	297.726.818
Chi phí cho người lao động	540.231.514	1.184.506.320
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	119.894.549	53.121.992
<b>Cộng</b>	<b><u>5.565.718.258</u></b>	<b><u>7.911.976.548</u></b>

#### 16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i></b>	<b><i>7.851.212.261</i></b>	<b><i>8.817.607.802</i></b>
Kinh phí công đoàn	1.183.273.838	1.046.312.455
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHYT	1.588.209.359	1.666.510.242
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.039.550.624	832.394.342
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.390.046.750	2.530.394.350
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.650.131.690	2.741.996.413
<b>Cộng</b>	<b><u>7.851.212.261</u></b>	<b><u>8.817.607.802</u></b>

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

#### 17. Vay

##### 17a. Vay ngắn hạn

Là các khoản vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Vietcombank – Chi nhánh Thủ Thiêm (xem thuyết minh V.17b).

Công ty có khả năng trả được khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	8.077.006.234	16.109.885.428
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	7.001.095.696	8.077.006.234
Số tiền vay đã trả	(10.197.547.840)	(16.109.885.428)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>4.880.554.090</u></b>	<b><u>8.077.006.234</u></b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

#### 17b. Vay dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú		9.570.598.110
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(i)</sup>	20.337.170.452	18.061.747.398
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Vietcombank - Chi nhánh Thủ Thiêm <sup>(ii)</sup>	2.439.360.000	3.252.480.000
<b>Cộng</b>	<b><u>22.776.530.452</u></b>	<b><u>30.884.825.508</u></b>

(i) Khoản vay dài hạn phải trả Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 27565/20MN/HĐTD ngày 28 tháng 10 năm 2020 để xây dựng kho CFS số 6 tại Cảng Cát Lái. Lãi suất khoản vay năm đầu: 9,3%/năm (cố định). Từ năm thứ 2 trở đi: Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động KHDN kỳ hạn 12 tháng, lĩnh lãi cuối kỳ của HDBank (loại 1) + biên độ 2,2%/năm, lãi suất cho vay tối thiểu 9%/năm (LS cho vay điều chỉnh 03 tháng/lần). Tài sản đảm bảo bao gồm: Công trình xây dựng trên đất và quyền khai thác CTXD hình thành từ dự án xây dựng kho chứa hàng CFS giai đoạn 2 (Kho 6) của Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng và toàn bộ lợi ích phát sinh từ dự án này; Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 1989/KHKT-TC ngày 19/11/2010 và các phụ lục kèm theo tương ứng với diện tích cơ sở hạ tầng dùng để đầu tư kho CFS giai đoạn 2 (kho số 6) ký giữa Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng và Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 01 năm (khoản vay được bắt đầu trả nợ từ năm 2022).

(ii) Khoản vay dài hạn phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Thủ Thiêm theo hợp đồng tín dụng số 233/VCB.TT/21DH ngày 02 tháng 12 năm 2021 để đầu tư 04 Xe Nâng điện Reach Truck. Lãi suất ưu đãi 24 tháng đầu tiên là 7,6%/năm, sau thời gian ưu đãi là lãi suất cơ sở (bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân bằng VND, kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Vietcombank được công bố trên web theo từng thời kỳ) cộng biên độ 2,8%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	4.880.554.090	8.077.006.234
Trên 1 năm đến 5 năm	18.709.096.360	24.864.243.046
Trên 5 năm	4.067.434.092	6.020.582.462
<b>Cộng</b>	<b><u>27.657.084.542</u></b>	<b><u>38.961.831.742</u></b>

Chi tiết phát sinh của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	30.884.825.508	31.319.533.318
Số tiền vay phát sinh	7.400.000.000	17.160.701.632
Số tiền vay đã trả	(8.507.199.360)	(9.518.403.208)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(7.001.095.696)	(8.077.006.234)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>22.776.530.452</u></b>	<b><u>30.884.825.508</u></b>

#### 17c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính****18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<b>Quỹ khen thưởng</b>	<b>Quỹ phúc lợi</b>	<b>Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành</b>	<b>Cộng</b>
Số đầu năm	8.708.086.865	35.357.898.657	256.000.000	44.321.985.522
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	13.716.085.807	13.950.952.186	472.500.000	28.139.537.993
Tăng khác	62.000.000			62.000.000
Chi quỹ trong năm	(12.934.400.000)	(19.269.723.000)	(256.000.000)	(32.460.123.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>9.551.772.672</b>	<b>30.039.127.843</b>	<b>472.500.000</b>	<b>40.063.400.515</b>

**19. Vốn chủ sở hữu****19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
Số dư đầu năm trước	199.910.200.000	37.328.168.600	80.169.053.346	317.407.421.946
Lợi nhuận trong kỳ			70.750.092.588	70.750.092.588
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước			(51.976.652.000)	(51.976.652.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	21.017.101.629	(57.630.629.489)	(36.613.527.860)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>199.910.200.000</b>	<b>58.345.270.229</b>	<b>41.311.864.445</b>	<b>299.567.334.674</b>
Số dư đầu năm nay	199.910.200.000	58.345.270.229	41.311.864.445	299.567.334.674
Lợi nhuận trong năm nay			78.757.206.895	78.757.206.895
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước			(39.982.040.000)	(39.982.040.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm nay		7.875.720.690	(36.015.258.683)	(28.139.537.993)
<b>Số dư cuối năm này</b>	<b>199.910.200.000</b>	<b>66.220.990.919</b>	<b>44.071.772.657</b>	<b>310.202.963.576</b>

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	117.970.500.000	117.970.500.000
Các cổ đông khác	81.939.700.000	81.939.700.000
<b>Cộng</b>	<b>199.910.200.000</b>	<b>199.910.200.000</b>

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	<b>Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>		<b>Vốn điều lệ đã góp (VND)</b>	<b>Vốn điều lệ còn phải góp (VND)</b>
	<b>VND</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	117.970.500.000	59,01%	117.970.500.000	-
Các cổ đông khác	81.939.700.000	40,99%	81.939.700.000	-
<b>Cộng</b>	<b>199.910.200.000</b>	<b>100%</b>	<b>199.910.200.000</b>	<b>-</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

#### 19b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	19.991.020	19.991.020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	19.991.020	19.991.020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	19.991.020	19.991.020

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

#### 19c. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022 như sau::

	VND
Phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	
• Chia cổ tức cho các cổ đông	: 39.982.040.000
Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm nay	
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 7.875.720.690
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 27.667.037.993
• Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	: 472.500.000

#### 20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

##### Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 706.126,56 USD (số đầu năm là 148.274,79 USD).

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	741.049.405.306	659.086.440.843

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty còn phát sinh các giao dịch cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	334.297.762.344	272.770.183.696
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.902.402.873	594.440.907
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	254.938.000	41.994.454
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái		13.754.958.180
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	658.825.245	388.387.864
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	42.295.245	42.119.365
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương		18.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		35.000.000

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng		9.681.818
Cty Cổ phần Tân Cảng Express	44.000.000	
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	31.657.407	
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ	570.278.675.931	519.141.191.232
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	7.671.329.503	7.864.272.633
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.725.000.000	5.530.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	477.961.988	94.318.991
<b>Cộng</b>	<b><u>12.874.291.491</u></b>	<b><u>13.488.591.624</u></b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	3.094.295.708	3.837.424.978
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	85.404.759	96.672.732
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	319.691.124	23.445.015
<b>Cộng</b>	<b><u>3.499.391.591</u></b>	<b><u>3.957.542.725</u></b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí hoa hồng	12.455.838.816	4.093.778.521
Các chi phí khác	5.864.048.958	4.964.605.773
<b>Cộng</b>	<b><u>18.319.887.774</u></b>	<b><u>9.058.384.294</u></b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	12.330.756.824	11.824.731.550
Chi phí vật liệu quản lý	1.159.068.034	832.805.246
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.284.985.516	1.383.537.078
Chi phí khấu hao tài sản cố định	773.562.276	972.598.876
Thuế, phí và lệ phí	50.551.499	46.788.487
Dự phòng phải thu khó đòi	(169.601.000)	(243.412.483)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.767.059.007	3.929.503.702
Các chi phí khác	38.908.192.545	30.774.579.676
<b>Cộng</b>	<b><u>59.104.574.701</u></b>	<b><u>49.521.132.132</u></b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

#### 7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền phạt nhiên liệu đội cơ giới	319.716.547	208.626.218
Tiền bồi thường	162.960.203	258.800.000
Các khoản thu nhập khác	312.583.360	87.238.411
<b>Cộng</b>	<b>795.260.110</b>	<b>554.664.629</b>

#### 8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí phải trả thường nhiên liệu	356.638.606	289.890.417
Chi phí bồi thường tổn thất hàng hóa	105.405.817	290.596.276
Thuế bị phạt, bị truy thu	491.529.899	
Các khoản chi phí khác	9.741.805	55.792.692
<b>Cộng</b>	<b>963.316.127</b>	<b>636.279.385</b>

#### 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.065.646.778	666.384.066
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.113.143.652)	(1.065.646.778)
<b>Cộng</b>	<b>(47.496.874)</b>	<b>(399.262.712)</b>

#### 10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.077.469.588	39.647.146.697
Chi phí nhân công	169.156.743.875	149.519.015.205
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.049.803.266	34.598.357.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	335.824.888.634	304.394.188.089
Chi phí khác	66.594.233.043	49.561.999.796
<b>Cộng</b>	<b>647.703.138.406</b>	<b>577.720.707.658</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**

---

**1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt***

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch và công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch và không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh  
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

#### Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

Năm nay	Chức vụ	Tiền lương	Thưởng	Thưởng BQLĐH	Thù lao	Cộng thu nhập
Ông Ngô Văn Ngự	Chủ tịch Hội đồng quản trị	675.215.986	250.005.887	43.180.724		968.402.597
Ông Trần Quang Thảo	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc	696.703.630	242.950.412	39.068.273	60.000.000	1.038.722.315
Ông Đoàn Phi	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc	540.503.590	195.572.450	32.899.598	60.000.000	828.975.638
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Giám đốc	533.595.467	172.589.410	26.730.924	30.000.000	732.915.801
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên	Kế toán trưởng	324.453.995	148.409.173	24.674.699	60.000.000	527.537.867
Ông Trịnh Văn Mọi	Thành viên Hội đồng quản trị			30.843.373	60.000.000	90.843.373
Ông Đỗ Xuân Minh	Thành viên Hội đồng quản trị			30.843.373	60.000.000	90.843.373
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng Ban Kiểm soát			13.365.462	60.000.000	73.365.462
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên Ban kiểm soát			7.196.787	30.000.000	37.196.787
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên Ban kiểm soát			7.196.787	30.000.000	37.196.787
<b>Cộng</b>		<b>2.770.472.668</b>	<b>1.009.527.332</b>	<b>256.000.000</b>	<b>390.000.000</b>	<b>4.426.000.000</b>
<b>Năm trước</b>						
Ông Ngô Văn Ngự	Chủ tịch Hội đồng quản trị	591.285.965	262.527.278	38.006.757	-	891.820.000
Ông Trần Quang Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	515.546.870	228.143.343	68.774.131	60.000.000	872.464.344
Ông Nguyễn Duy Thanh	Phó Giám đốc (đến 28/4/2021)	53.499.761	120.805.126	47.055.985	-	221.360.872
Ông Đoàn Phi	Thành viên HĐQT kiêm PGD	397.373.793	179.613.095	57.915.058	60.000.000	694.901.946
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Giám đốc (từ 11/5/2021)	236.640.372	57.693.162	-	-	294.333.534
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên	Kế toán trưởng	286.496.102	142.375.133	43.436.293	30.000.000	502.307.528
Ông Trịnh Văn Mọi	Thành viên Hội đồng quản trị			54.295.367	60.000.000	114.295.367
Ông Đỗ Xuân Minh	Thành viên Hội đồng quản trị			54.295.367	60.000.000	114.295.367
Bà Mai Thị Trâm	Trưởng BKS (đến 17/06/2021)			23.527.992	30.000.000	53.527.992
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng BKS (từ 17/6/2021)			7.239.382	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên Ban kiểm soát				30.000.000	37.239.382
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên BKS (từ 17/6/2021)				15.000.000	15.000.000
Ông Ngô Đa Nghiêm Minh	Thành viên BKS (đến 17/6/2021)	119.504.176	62.598.539	12.668.919	15.000.000	209.771.634
<b>Cộng</b>		<b>2.200.347.039</b>	<b>1.053.755.676</b>	<b>407.215.251</b>	<b>390.000.000</b>	<b>4.051.317.966</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

#### 1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

##### **Bên liên quan khác**

##### **Mối quan hệ**

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Công ty con
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn

#### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2 cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan khác như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn</b>		
Công ty mẹ cung cấp dịch vụ	8.101.584.201	22.132.383.133
Công ty mẹ cho thuê cơ sở hạ tầng	44.142.264.000	27.060.000.000
Công ty mẹ cho thuê phương tiện	518.400.000	518.400.000
Chia cổ tức cho Công ty mẹ	23.594.100.000	30.672.330.000
<b>Mua hàng và sử dụng dịch vụ của các bên liên quan khác như sau:</b>		
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	7.893.172.165	11.567.679.899
Công ty CP Đại lý GNVT Xếp dỡ Tân Cảng	2.970.230.820	2.522.325.181
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	27.027.488.236	16.890.887.012
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.258.903.650	1.244.136.500



# CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	199.038.813	249.861.447
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình		
Công ty TNHH Phát triển Nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	465.254.259	150.522.546
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	1.617.076.000	1.419.345.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước	152.941.000	168.323.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	29.349.000	71.571.000
Công ty CP Tiếp vận Tân Cảng – Vũng Tàu	5.500.000	
Công ty CP Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	302.440.068	1.630.863.637
Công ty Cổ phần Bay và Du lịch biển Tân Cảng		1.708
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	3.352.537.971	2.717.364.144

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.13, V.15 và V.16.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ xếp dỡ bốc xếp, thực hiện trên địa bàn khu vực Cảng Cát Lái, trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý địa lý.

## 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lập, ngày 03 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Cẩm Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Liên

Giám đốc





Trần Quang Thảo

1. Tên công ty: Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ  
 2. Địa chỉ: Số 123 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM  
 3. Mã số thuế: 0312345678  
 4. Ngày lập: 15/05/2024

5. Chức năng: Cung cấp các dịch vụ tư vấn và hỗ trợ khách hàng.  
 6. Mục đích: Nhằm phát triển kinh doanh và mở rộng thị trường.

7. Thời hạn: 05 (năm) năm kể từ ngày lập.  
 8. Điều kiện: Phải có đủ vốn đăng ký và các giấy tờ liên quan.

9. Ngày lập: 15/05/2024

10. Người lập: Ông Nguyễn Văn A  
 11. Chức vụ: Giám đốc  
 12. Chữ ký:   
 13. Chức vụ: Giám đốc  
 14. Chữ ký: 



15. Ngày lập: 15/05/2024  
 16. Địa chỉ: Số 123 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM  
 17. Mã số thuế: 0312345678